

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO  
TRAPHACO**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 25              |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Nhượng | Chủ tịch     |
| Ông Vũ Năng Liêu      | Phó Chủ tịch |
| Bà Vũ Thị Thuận       | Thành viên   |
| Ông Trần Túc Mã       | Thành viên   |
| Bà Ma Thị Hiền        | Thành viên   |

#### **Ban Giám đốc**

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Bà Ma Thị Hiền        | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Duy Ký     | Phó Giám đốc |
| Bà Trần Thị Bích Ngọc | Phó Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO**


Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



**Mã Thị Hiền**  
**Giám đốc**

Ngày 20 tháng 02 năm 2020



Số: 0540 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 02 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đỗ Trung Kiên**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1924-2018-001-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>200.152.185.939</b> | <b>96.411.379.679</b>  |
| <b>I. Tiền</b>                                   | <b>110</b> |             | <b>12.020.057.008</b>  | <b>22.373.522.716</b>  |
| 1. Tiền  | 111        | 4           | 12.020.057.008         | 22.373.522.716         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>41.799.591.440</b>  | <b>32.875.393.460</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 131        | 5           | 39.935.186.634         | 28.443.440.943         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132        | 6           | 1.465.503.420          | 4.007.247.734          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                        | 136        |             | 398.901.386            | 424.704.783            |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>140.414.061.478</b> | <b>40.867.754.797</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        |             | 141.641.668.868        | 43.309.281.142         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149        |             | (1.227.607.390)        | (2.441.526.345)        |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>5.918.476.013</b>   | <b>294.708.706</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        | 8           | 464.411.169            | 129.821.056            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ           | 152        |             | 3.350.511.058          | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      | 153        | 13          | 2.103.553.786          | 164.887.650            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>79.913.011.254</b>  | <b>82.152.238.969</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>72.103.836.910</b>  | <b>72.942.799.185</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 9           | 68.995.590.682         | 69.704.682.625         |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 188.713.982.512        | 181.921.252.265        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (119.718.391.830)      | (112.216.569.640)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                       | 227        | 10          | 3.108.246.228          | 3.238.116.560          |
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 5.098.328.674          | 5.056.428.674          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (1.990.082.446)        | (1.818.312.114)        |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | <b>901.000.000</b>     | <b>1.538.177.201</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 242        | 11          | 901.000.000            | 1.538.177.201          |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>6.908.174.344</b>   | <b>7.671.262.583</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        | 8           | 6.908.174.344          | 7.671.262.583          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>280.065.197.193</b> | <b>178.563.618.648</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> |             | <b>138.123.061.383</b> | <b>35.923.937.467</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>138.123.061.383</b> | <b>35.923.937.467</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | 12          | 128.900.088.121        | 18.169.664.169         |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 13          | 362.232.440            | 234.510.634            |
| 3. Phải trả người lao động                  | 314        |             | 4.345.983.258          | 9.072.452.487          |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        | 14          | 1.380.503.316          | 4.710.274.094          |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 15          | 1.664.244.744          | 3.273.705.993          |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        |             | 1.470.009.504          | 463.330.090            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>141.942.135.810</b> | <b>142.639.681.181</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>141.942.135.810</b> | <b>142.639.681.181</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        |             | 113.643.250.000        | 113.643.250.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    | 411a       |             | 113.643.250.000        | 113.643.250.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        |             | (92.500.000)           | (92.500.000)           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        |             | 23.085.835.790         | 22.291.755.170         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 5.305.550.020          | 6.797.176.011          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b       |             | 5.305.550.020          | 6.797.176.011          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>280.065.197.193</b> | <b>178.563.618.648</b> |



Trịnh Thị Lan Anh  
Người lập biểu



Vũ Năng Liều  
Kế toán trưởng




Ma Thị Hiền  
Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số Thuyết minh |           | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                     | <b>01</b>         | <b>18</b> | <b>354.273.969.838</b> | <b>280.224.362.679</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02                | 18        | 197.144.438            | 1.088.208.000          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b> | <b>10</b>         | <b>18</b> | <b>354.076.825.400</b> | <b>279.136.154.679</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11                | 19        | 257.574.751.201        | 178.902.010.859        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>   | <b>20</b>         |           | <b>96.502.074.199</b>  | <b>100.234.143.820</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 21                |           | 23.645.912             | 23.506.322             |
| 7. Chi phí bán hàng  | 25                | 21        | 18.305.151.236         | 17.082.909.584         |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26                | 21        | 45.003.728.557         | 48.650.978.125         |
| <b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))</b> | <b>30</b>         |           | <b>33.216.840.318</b>  | <b>34.523.762.433</b>  |
| 10. Thu nhập khác  | 31                |           | 521.644.613            | 233.756.268            |
| 11. Chi phí khác   | 32                |           | 710.075.846            | 218.626.583            |
| <b>12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                            | <b>40</b>         |           | <b>(188.431.233)</b>   | <b>15.129.685</b>      |
| <b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>              | <b>50</b>         |           | <b>33.028.409.085</b>  | <b>34.538.892.118</b>  |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     | 51                | 22        | 2.556.452.542          | 2.445.602.976          |
| <b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>       | <b>60</b>         |           | <b>30.471.956.543</b>  | <b>32.093.289.142</b>  |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70                | 23        | 2.467                  | 2.570                  |



Trinh Thị Lan Anh  
Người lập biểu



Vũ Năng Liễu  
Kế toán trưởng




Ma Thị Hiền  
Giám đốc


Ngày 20 tháng 02 năm 2020

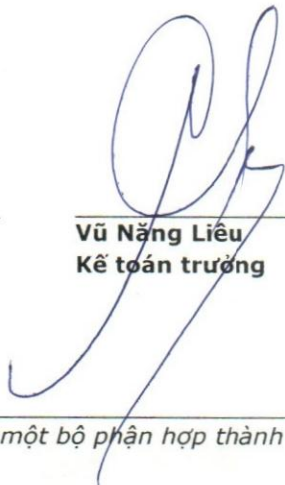
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước               |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                          |           |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>33.028.409.085</b>   | <b>34.538.892.118</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 10.858.591.924          | 12.050.841.203          |
| Các khoản dự phòng   | 03        | (1.213.918.955)         | 1.833.011.363           |
| Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư   | 05        | 165.642.097             | (23.506.322)            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>    | <b>08</b> | <b>42.838.724.151</b>   | <b>48.399.238.362</b>   |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09        | (28.693.340.174)        | 22.724.744.102          |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10        | (98.332.387.726)        | (11.271.472.194)        |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 104.688.952.253         | (9.892.141.346)         |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12        | 428.498.126             | 617.358.880             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (4.839.137.019)         | (2.811.895.914)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 17        | (1.752.010.000)         | (2.857.162.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>20</b> | <b>14.339.299.611</b>   | <b>44.908.669.890</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                             |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21        | (9.346.284.231)         | (9.703.904.332)         |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                     | 27        | 23.645.912              | 23.506.322              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           | <b>30</b> | <b>(9.322.638.319)</b>  | <b>(9.680.398.010)</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                         |           |                         |                         |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                 | 36        | (15.370.127.000)        | (30.391.821.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                        | <b>40</b> | <b>(15.370.127.000)</b> | <b>(30.391.821.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                       | <b>50</b> | <b>(10.353.465.708)</b> | <b>4.836.450.880</b>    |
| Tiền đầu năm   | 60        | 22.373.522.716          | 17.537.071.836          |
| <b>Tiền cuối năm (70=50+60)</b>  | <b>70</b> | <b>12.020.057.008</b>   | <b>22.373.522.716</b>   |

  
Trịnh Thị Lan Anh  
Người lập biểu

  
Vũ Năng Liều  
Kế toán trưởng

  
Ma Thị Hiền  
Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 22 tháng 6 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Traphaco.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 337 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 364).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, buôn bán dược phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu làm thuốc, thuốc thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y dược.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                           | <b>Số năm</b> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc  | 6 - 25        |
| Máy móc và thiết bị       | 3 - 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10        |
| Phương tiện vận tải       | 5 - 10        |
| Tài sản cố định khác      | 5 - 10        |



### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính dùng cho bộ phận văn phòng và Quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian lần lượt là 6 năm và 32 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí sơn kho phân xưởng, nhà điều hành và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sơn kho phân xưởng và nhà điều hành được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian từ 24 - 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Căn cứ theo Công văn số 16098/CT-TTHT ngày 17 tháng 8 năm 2010 về việc trả lời thuế thu nhập doanh nghiệp của Cục thuế tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007, miễn thuế 04 (bốn) năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019. Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

0-  
TY  
HỮU H  
TE  
AM  
P. H

**4. TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                        | 6.005.934.667                | 2.642.878.032                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.014.122.341                | 19.730.644.684               |
|                                 | <b><u>12.020.057.008</u></b> | <b><u>22.373.522.716</u></b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 24) | 39.935.186.634               | 28.443.440.943               |
|   | <b><u>39.935.186.634</u></b> | <b><u>28.443.440.943</u></b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VND                         | VND                         |
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                    |                             |                             |
| Công ty Cổ phần dịch vụ CIM Việt Nam  | 919.741.570                 | 159.595.920                 |
| Công ty TNHH Máy móc Hưng Phát  | 490.160.000                 | 1.402.522.000               |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Sunrise  | -                           | 590.625.000                 |
| Khác  | 55.601.850                  | 1.854.504.814               |
|   | <b><u>1.465.503.420</u></b> | <b><u>4.007.247.734</u></b> |
| <b>b. Trả trước cho các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 24) | 2.111.850                   | -                           |
|   | <b><u>2.111.850</u></b>     | <b><u>-</u></b>             |

7. HÀNG TỒN KHO

|   | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm            |                        |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | VND                    |                        | VND                   |                        |
|   | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 115.796.514.456        | (1.227.607.390)        | 26.327.456.514        | (2.441.526.345)        |
| Công cụ, dụng cụ                        | 457.506.181            | -                      | 358.052.328           | -                      |
| Chi phí sản xuất,<br>kinh doanh dở dang | 14.757.024.918         | -                      | 1.485.763.021         | -                      |
| Thành phẩm                              | 10.630.623.313         | -                      | 15.138.009.279        | -                      |
|   | <b>141.641.668.868</b> | <b>(1.227.607.390)</b> | <b>43.309.281.142</b> | <b>(2.441.526.345)</b> |



8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                          |                      |                      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác             | 464.411.169          | 129.821.056          |
|   | <b>464.411.169</b>   | <b>129.821.056</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>                           |                      |                      |
| Chi phí cải tạo kho, lắp đặt sàn thao tác   | -                    | 298.609.839          |
| Chi phí sơn kho phân xưởng và nhà điều hành | 2.355.327.150        | 2.853.792.710        |
| Chi phí đại tu máy tạo nang                 | -                    | 100.161.000          |
| Chi phí khác                                | 4.552.847.194        | 4.418.699.034        |
|   | <b>6.908.174.344</b> | <b>7.671.262.583</b> |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tài sản cố định<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                      |                               |                                     |                               |                                |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                 | <b>60.566.025.106</b>                | <b>108.307.819.167</b>        | <b>4.327.323.847</b>                | <b>5.342.432.100</b>          | <b>3.377.652.045</b>           | <b>181.921.252.265</b> |
| Tăng trong năm                       | 560.926.364                          | 7.052.489.184                 | 130.830.909                         | 375.860.000                   | 143.934.000                    | 8.264.040.457          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | -                                    | 1.902.977.201                 | -                                   | -                             | -                              | 1.902.977.201          |
| Giảm khác                            | (244.157.772)                        | (3.011.111.821)               | (119.017.818)                       | -                             | -                              | (3.374.287.411)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>60.882.793.698</b>                | <b>114.252.173.731</b>        | <b>4.339.136.938</b>                | <b>5.718.292.100</b>          | <b>3.521.586.045</b>           | <b>188.713.982.512</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KÍ</b>        |                                      |                               |                                     |                               |                                |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                 | <b>28.000.431.508</b>                | <b>75.976.585.216</b>         | <b>1.924.551.176</b>                | <b>3.195.935.932</b>          | <b>3.119.065.808</b>           | <b>112.216.569.640</b> |
| Khấu hao trong năm                   | 2.725.379.887                        | 6.982.064.631                 | 460.577.143                         | 479.371.361                   | 39.428.570                     | 10.686.821.592         |
| Giảm khác                            | (244.157.772)                        | (2.821.823.812)               | (119.017.818)                       | -                             | -                              | (3.184.999.402)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>30.481.653.623</b>                | <b>80.136.826.035</b>         | <b>2.266.110.501</b>                | <b>3.675.307.293</b>          | <b>3.158.494.378</b>           | <b>119.718.391.830</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                      |                               |                                     |                               |                                |                        |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>              | <b>32.565.593.598</b>                | <b>32.331.233.951</b>         | <b>2.402.772.671</b>                | <b>2.146.496.168</b>          | <b>258.586.237</b>             | <b>69.704.682.625</b>  |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>             | <b>30.401.140.075</b>                | <b>34.115.347.696</b>         | <b>2.073.026.437</b>                | <b>2.042.984.807</b>          | <b>363.091.667</b>             | <b>68.995.590.682</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 65.244.151.113 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 56.474.040.106 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 4.972.028.674               | 84.400.000                  | 5.056.428.674        |
| Tăng trong năm                | -                           | 41.900.000                  | 41.900.000           |
| Số dư cuối năm                | <b>4.972.028.674</b>        | <b>126.300.000</b>          | <b>5.098.328.674</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.747.978.794               | 70.333.320                  | 1.818.312.114        |
| Khấu hao trong năm            | 155.375.892                 | 16.394.440                  | 171.770.332          |
| Số dư cuối năm                | <b>1.903.354.686</b>        | <b>86.727.760</b>           | <b>1.990.082.446</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |                      |
| Tại ngày đầu năm              | <b>3.224.049.880</b>        | <b>14.066.680</b>           | <b>3.238.116.560</b> |
| Tại ngày cuối năm             | <b>3.068.673.988</b>        | <b>39.572.240</b>           | <b>3.108.246.228</b> |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                    | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thiết bị xử lý không khí AHU & CDU | 901.000.000        | -                    |
| Dây chuyền chiết xuất cô dưng liệu | -                  | 1.430.627.201        |
| Tháp giải nhiệt                    | -                  | 107.550.000          |
|                                    | <b>901.000.000</b> | <b>1.538.177.201</b> |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Số cuối năm            |                           | Số đầu năm            |                           |
|---|------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                                       |                        |                           |                       |                           |
| Công ty Cổ phần Traphaco  | 111.275.001.011        | 111.275.001.011           | -                     | -                         |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo truyền thông TV   | 1.237.050.000          | 1.237.050.000             | 2.414.052.500         | 2.414.052.500             |
| Bà Nguyễn Thị Tiêu  | 275.850.051            | 275.850.051               | 1.818.819.901         | 1.818.819.901             |
| Các nhà cung cấp khác   | 16.112.187.059         | 16.112.187.059            | 13.936.791.768        | 13.936.791.768            |
|   | <b>128.900.088.121</b> | <b>128.900.088.121</b>    | <b>18.169.664.169</b> | <b>18.169.664.169</b>     |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br>(chi tiết tại Thuyết minh số 24) |                        |                           |                       |                           |
|   | 111.275.001.011        | 111.275.001.011           | 237.791.250           | 237.791.250               |
|   | <b>111.275.001.011</b> | <b>111.275.001.011</b>    | <b>237.791.250</b>    | <b>237.791.250</b>        |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | Số đầu năm        | Số phải thu/nộp trong năm | Số đã thực thu/nộp trong năm | Số cuối năm            |
|--|-------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------|
|  | VND               | VND                       | VND                          | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng                  | (148.591.112)     | 2.914.235.777             | 2.820.729.248                | (55.084.583)           |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | (16.296.538)      | 2.383.332.529             | 2.005.028.511                | 362.007.480            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 234.215.274       | 2.556.452.542             | 4.839.137.019                | (2.048.469.203)        |
| Các loại thuế khác                     | 295.360           | 231.862.600               | 231.933.000                  | 224.960                |
|  | <b>69.622.984</b> | <b>8.085.883.448</b>      | <b>9.896.827.778</b>         | <b>(1.741.321.346)</b> |
| Trong đó:                              |                   |                           |                              |                        |
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước: | (164.887.650)     |                           |                              | (2.103.553.786)        |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: | 234.510.634       |                           |                              | 362.232.440            |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
|                                     | Giá trị              | Giá trị              |
| Chi phí Bàn quyền Tottri            | 396.725.404          | 548.053.684          |
| Chi phí ăn ca                       | 229.348.909          | 258.755.000          |
| Trích thưởng cho nhân viên          | -                    | 2.687.000.000        |
| Chi phí bảo dưỡng hệ thống điều hòa | -                    | 386.314.056          |
| Chi phí khác                        | 754.429.003          | 830.151.354          |
|                                     | <b>1.380.503.316</b> | <b>4.710.274.094</b> |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả         | 1.471.522.500        | 2.910.802.000        |
| Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị | 90.000.000           | 120.000.000          |
| Phải trả thù lao Ban Kiểm soát     | 45.000.000           | 105.000.000          |
| Kinh phí công đoàn                 | 18.194.000           | 37.884.000           |
| Bảo hiểm xã hội chi trả hộ         | -                    | 80.075.909           |
| Khác                               | 39.528.244           | 19.944.084           |
|                                    | <b>1.664.244.744</b> | <b>3.273.705.993</b> |



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                      | <b>94.703.570.000</b>            | <b>(92.500.000)</b>            | <b>39.400.068.432</b>           | <b>12.139.552.724</b>                       | <b>146.150.691.156</b> |
| Tăng vốn trong năm                              | 18.939.680.000                   | -                              | (18.939.680.000)                | -   | -                      |
| Lợi nhuận trong năm                             | -                                | -                              | -                               | 32.093.289.142                              | 32.093.289.142         |
| Chia cổ tức                                     | -                                | -                              | -                               | (9.470.357.000)                             | (9.470.357.000)        |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển năm 2017            | -                                | -                              | 1.831.366.738                   | (1.831.366.738)                             | -                      |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành năm 2017         | -                                | -                              | -                               | (500.000.000)                               | (500.000.000)          |
| Trích bổ sung quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2017 | -                                | -                              | -                               | (337.828.986)                               | (337.828.986)          |
| Tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi năm 2018    | -                                | -                              | -                               | (2.567.463.131)                             | (2.567.463.131)        |
| Tạm ứng cổ tức 2018                             | -                                | -                              | -                               | (22.728.650.000)                            | (22.728.650.000)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                        | <b>113.643.250.000</b>           | <b>(92.500.000)</b>            | <b>22.291.755.170</b>           | <b>6.797.176.011</b>                        | <b>142.639.681.181</b> |
| Lợi nhuận trong năm                             | -                                | -                              | -                               | 30.471.956.543                              | 30.471.956.543         |
| Chia cổ tức (*)                                 | -                                | -                              | -                               | (5.682.162.500)                             | (5.682.162.500)        |
| Tạm ứng cổ tức 2019                             | -                                | -                              | -                               | (22.728.650.000)                            | (22.728.650.000)       |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển năm 2018 (*)        | -                                | -                              | 794.080.620                     | (794.080.620)                               | -                      |
| Trích bổ sung quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2018 | -                                | -                              | -                               | (320.932.891)                               | (320.932.891)          |
| Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2019 (*) | -                                | -                              | -                               | (2.437.756.523)                             | (2.437.756.523)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                       | <b>113.643.250.000</b>           | <b>(92.500.000)</b>            | <b>23.085.835.790</b>           | <b>5.305.550.020</b>                        | <b>141.942.135.810</b> |

(\*)Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2018 với tỷ lệ 25% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 28.410.812.500 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019.

| <b>Cổ phiếu</b>                               | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---|--------------------|-------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>11.364.325</b>  | <b>11.364.325</b> |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 11.364.325         | 11.364.325        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>11.364.325</b>  | <b>11.364.325</b> |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 11.364.325         | 11.364.325        |

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Công ty là 113.643.250.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| <b>Cổ đông</b>           | <b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký<br/>doanh nghiệp sửa đổi</b> |                        | <b>Vốn đã góp</b>      |                        |
|--------------------------|--|------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | <b>Tỷ lệ</b>   | <b>VND</b>             | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|                          |  |                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty Cổ phần Traphaco | 50,97%   | 57.919.860.000         | 57.919.860.000         | 57.919.860.000         |
| Các đối tượng khác       | 49,03%   | 55.723.390.000         | 55.723.390.000         | 55.723.390.000         |
|                          | <b>100%</b>  | <b>113.643.250.000</b> | <b>113.643.250.000</b> | <b>113.643.250.000</b> |

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                            |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng  | 124.550.335.217        | 114.981.294.599        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 229.723.634.621        | 165.243.068.080        |
|   | <b>354.273.969.838</b> | <b>280.224.362.679</b> |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan<br>(chi tiết tại Thuyết minh số 24) | 354.076.825.400        | 279.136.154.679        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>   |                        |                        |
| Hàng bán bị trả lại   | 197.144.438            | 1.088.208.000          |
|   | <b>197.144.438</b>     | <b>1.088.208.000</b>   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                        | <b>354.076.825.400</b> | <b>279.136.154.679</b> |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 90.575.201.307         | 85.710.984.219         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 168.213.468.849        | 91.358.015.277         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | (1.213.918.955)        | 1.833.011.363          |
|                                 | <b>257.574.751.201</b> | <b>178.902.010.859</b> |

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 201.492.896.723        | 107.128.468.711        |
| Chi phí nhân công                | 61.806.194.193         | 68.284.493.735         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.858.591.924         | 12.050.841.203         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 37.367.580.664         | 39.225.901.194         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 18.122.243.421         | 23.101.205.950         |
|                                  | <b>329.647.506.925</b> | <b>249.790.910.793</b> |

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                       |                       |
| Chi phí quảng cáo   | 18.305.151.236        | 17.082.909.584        |
|   | <b>18.305.151.236</b> | <b>17.082.909.584</b> |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 26.361.371.662        | 28.191.582.765        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                  | 1.469.619.363         | 1.455.530.952         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 3.046.321.958         | 3.228.241.384         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 14.126.415.574        | 15.775.623.024        |
|   | <b>45.003.728.557</b> | <b>48.650.978.125</b> |



**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                           |                       |                         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.556.452.542         | 2.445.602.976           |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                      | <b>2.556.452.542</b>  | <b>2.445.602.976</b>    |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>33.028.409.085</b> | <b>34.538.892.118</b>   |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế  |                       |                         |
| - Cộng phí phí không được trừ  | 2.460.941.069         | 3.093.972.160           |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành   | 35.489.350.154        | 37.632.864.278          |
| - Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%   | 5.213.233.566         | 3.759.731.745           |
| - Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%  | 30.276.116.588        | 33.873.132.533          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>2.556.452.542</b>  | <b>2.445.602.976</b>    |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---|-----------------------|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 30.471.956.543        | 32.093.289.142                             |
| Điều chỉnh cho các khoản:                                       |                       |  |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | (2.437.756.523)       | (2.888.396.022)                            |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 28.034.200.020        | 29.204.893.120                             |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm            | 11.364.325            | 11.364.325                                 |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>2.467</b>          | <b>2.570</b>                               |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khoản thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

|   | <b>Năm trước</b>     |                         |
|---|----------------------|-------------------------|
|   | <b>Số đã báo cáo</b> | <b>Số trình bày lại</b> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 32.093.289.142       | 32.093.289.142          |
| Điều chỉnh cho các khoản:                                       | (2.567.463.131)      | (2.888.396.022)         |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | (2.567.463.131)      | (2.888.396.022)         |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 29.525.826.011       | 29.204.893.120          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm            | 11.364.325           | 11.364.325              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>2.598</b>         | <b>2.570</b>            |

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| <b><u>Bên liên quan</u></b>              | <b><u>Mối quan hệ</u></b> |
|--|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Traphaco                 | Công ty mẹ                |
| Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên           | Cùng Công ty mẹ           |
| Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa | Cùng Công ty mẹ           |

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                     | <b><u>Năm nay</u></b>  | <b><u>Năm trước</u></b> |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | <b><u>VND</u></b>      | <b><u>VND</u></b>       |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Traphaco            | 354.558.521.013        | 279.335.287.929         |
| - Bán thành phẩm                    | 124.353.190.779        | 113.893.086.599         |
| - Dịch vụ gia công                  | 229.683.685.621        | 165.226.626.880         |
| - Bán dược liệu và phụ liệu         | 521.644.613            | 215.574.450             |
| Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên      | 39.949.000             | 16.441.200              |
|                                     | <b>354.598.470.013</b> | <b>279.351.729.129</b>  |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>      |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Traphaco            | 183.843.273.875        | 1.405.961.200           |
| Công ty TNHH MTV Traphacosapa       | 172.758.150            | 701.427.000             |
|                                     | <b>184.016.032.025</b> | <b>2.107.388.200</b>    |
| <b>Chi trả cổ tức</b>               |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Traphaco            | 14.479.965.000         | 16.410.627.000          |
|                                     | <b>14.479.965.000</b>  | <b>16.410.627.000</b>   |

*Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

|                           | <b><u>Năm nay</u></b> | <b><u>Năm trước</u></b> |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                           | <b><u>VND</u></b>     | <b><u>VND</u></b>       |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 2.925.013.774         | 3.230.851.052           |

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| <b>Phải thu khách hàng</b>               |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Traphaco                 | 39.920.864.634         | 28.440.946.143        |
| Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên           | 14.322.000             | 2.494.800             |
|  | <b>39.935.186.634</b>  | <b>28.443.440.943</b> |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  |                        |                       |
| Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa | 2.111.850              | -                     |
|  | <b>2.111.850</b>       | -                     |
| <b>Phải trả người bán</b>                |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Traphaco                 | 111.275.001.011        | -                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa | -                      | 237.791.250           |
|  | <b>111.275.001.011</b> | <b>237.791.250</b>    |

**25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

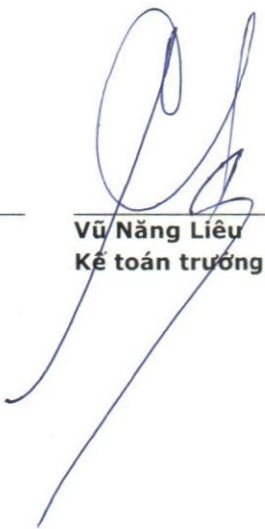
**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 834.428.002 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán; và đã bao gồm 608.971.776 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã phát sinh từ năm trước và được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2018 với tỷ lệ 25% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 28.410.812.500 VND. Số cổ tức đã thực trả bằng tiền đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 15.370.127.000 VND, số cổ tức trả qua bù trừ công nợ phải thu là 14.479.965.000 VND. Số cổ tức còn lại chưa trả đang được theo dõi tại khoản mục phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

  
 Trịnh Thị Lan Anh  
 Người lập biểu

  
 Vũ Năng Liêu  
 Kế toán trưởng

  
 Ma Thị Hiền  
 Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2020

